

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT KAT TOÀN CẦU
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT KAT TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KAT GLOBAL TRADING AND MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109666599

3. Ngày thành lập: 10/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6/24/130 ngõ 162 Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965684043

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây lấy sợi	0116
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác	0129
18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa (Trừ loại Nhà nước cấm)	0142

22.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai (Trừ loại Nhà nước cấm)	0144
23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
24.	Chăn nuôi gia cầm	0146
25.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
26.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
27.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
28.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
29.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
30.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
31.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32.	Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)	0220
33.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
34.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
35.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
36.	Khai thác thủy sản biển	0311
37.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
38.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
39.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Khai thác và thu gom than non	0520
42.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
43.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
44.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
45.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
46.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
47.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
48.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
49.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
50.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
51.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
52.	Sản xuất đường	1072
53.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
54.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
55.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
56.	Sản xuất chè	1076
57.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
58.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

59.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
60.	Sản xuất rượu vang	1102
61.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
62.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
63.	Sản xuất sợi	1311
64.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
65.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
66.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
67.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
68.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
69.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
70.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
71.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
72.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1420
73.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
74.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1511
75.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
76.	Sản xuất giày, dép	1520
77.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
78.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
79.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
80.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
81.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
82.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
83.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
84.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
85.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm)	1811
86.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ dập khuôn tem)	1812
87.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)	1820
88.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
89.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
90.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
91.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

92.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
93.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
94.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
95.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2100
96.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
97.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
98.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
99.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
100.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
101.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
102.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
103.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
104.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
105.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
106.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
107.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
108.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng) Chi tiết: Sản xuất kim loại màu	2420
109.	Đúc sắt, thép	2431
110.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
111.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
112.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
113.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
114.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
115.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
116.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
117.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
118.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
119.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
120.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
121.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

122.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
123.	Sản xuất đồng hồ	2652
124.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
125.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
126.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
127.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
128.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
129.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
130.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
131.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
132.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
133.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
134.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
135.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
136.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
137.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
138.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
139.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
140.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
141.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
142.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
143.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
144.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
145.	Sản xuất máy luyện kim	2823
146.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
147.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
148.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
149.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
150.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
151.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
152.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
153.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
154.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
155.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

156.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
157.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3211
158.	Thu gom rác thải độc hại (trừ vàng)	3812
159.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
160.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
161.	Sản xuất nhạc cụ	3220
162.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
163.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
164.	Tái chế phế liệu	3830
165.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
166.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
167.	Xây dựng nhà để ở	4101
168.	Xây dựng nhà không để ở	4102
169.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
170.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
171.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
172.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
173.	Xây dựng công trình điện	4221
174.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
175.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
176.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
177.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
178.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
179.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
180.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
181.	Xây dựng công trình thủy	4291
182.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
183.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
184.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
185.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
186.	Phá dỡ	4311
187.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
188.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
189.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

190.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
191.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
192.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
193.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
194.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
195.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
196.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4520
197.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
198.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
199.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4542
200.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
201.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cấm)	4620
202.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
203.	Bán buôn thực phẩm	4632
204.	Bán buôn đồ uống	4633
205.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
206.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
207.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649
208.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
209.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
210.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
211.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
212.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
213.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
214.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
215.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
216.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690

217.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
218.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
219.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
220.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
221.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
222.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
223.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
224.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
225.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
226.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
227.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
228.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
229.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759(Chính)
230.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
231.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
232.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
233.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
234.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
235.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
236.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá)	4774
237.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
238.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
239.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
240.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
241.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791

242.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
243.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
244.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
245.	Bốc xếp hàng hóa	5224
246.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
247.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
248.	Cơ sở lưu trú khác	5590
249.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
250.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
251.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
252.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
253.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
254.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6190
255.	Lập trình máy vi tính	6201
256.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
257.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6209
258.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
259.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
260.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
261.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
262.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
263.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

264.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
265.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
266.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.	7110
267.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
268.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
269.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
270.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
271.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
272.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
273.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
274.	Cho thuê xe có động cơ	7710
275.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
276.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
277.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
278.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
279.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
280.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
281.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

282.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
283.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
284.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
285.	Dịch vụ đóng gói	8292
286.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
287.	Giáo dục nhà trẻ	8511
288.	Giáo dục mẫu giáo	8512
289.	Giáo dục tiểu học	8521
290.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
291.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
292.	Đào tạo sơ cấp	8531
293.	Đào tạo trung cấp	8532
294.	Đào tạo cao đẳng	8533
295.	Đào tạo đại học	8541
296.	Đào tạo thạc sỹ	8542
297.	Đào tạo tiến sỹ	8543
298.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
299.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
300.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.	8559
301.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
302.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
303.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
304.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
305.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
306.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
307.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529

308.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người.	9610
309.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
310.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ANH TIẾN	Tổ 19, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	5,000	113055163	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	5,000		

2	NGUYỄN QUANG HUY	27 Ngõ 72 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	5,000	025083000714
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	5,000	
3	TẠ THỊ HÀ	Bản Cản, Xã Quài Càng, Huyện Tuần Giáo, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	90,000	040292652
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	90,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ANH TIẾN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *05/11/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *113055163*

Ngày cấp: *06/11/2017*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Hòa Bình*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 19, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 19, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội